

# THỰC HIỆN MỤC TIÊU VƯỢT QUA NGƯỠNG NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN CÓ MỨC THU NHẬP THẤP – MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

Ngô Thắng Lợi\*

Trong quá trình đổi mới kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã xác định những “cửa ải” cần phải vượt qua cho đến năm 2020. Đó là thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân và phấn đấu cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Cho đến nay, sau hơn 20 năm đổi mới, chúng ta đã vượt một “cửa ải” quan trọng công cuộc kiến quốc là thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế (năm 1995). Mười hai năm sau, chúng ta đứng trước “cửa ải” thứ hai: đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Bài viết này phân tích việc Việt Nam đã

thực hiện mục tiêu này như thế nào?

## 1. Hai cách tiếp cận đánh giá vượt qua ngưỡng nước nghèo

Hàng năm, Ngân hàng thế giới (WB) thường tiến hành phân loại các quốc gia (với quy mô dân số trên 30.000 người) dựa vào mức thu nhập bình quân đầu người. Theo tiêu chí này, các nước được chia thành 4 nhóm: nhóm các nước có mức thu nhập thấp, nhóm các nước có mức thu nhập trung bình thấp và cuối cùng là nhóm các nước có mức thu nhập trung bình cao và cao. Mức tối thiểu thu nhập bình quân đầu người hàng năm (GDP/người) của 4 nhóm nước có sự thay đổi theo từng năm.

**Bảng 1: Tiêu chí thu nhập bình quân đầu người theo nhóm nước. Đơn vị USD**

Nhóm nước	2005	2006	2007	2008	2009
Thu nhập thấp	≤ 765	≤ 825	≤ 875	≤ 905	≤ 935
Trung bình thấp	766-3035	826-3255	876-3465	906-3595	936 - 3705
Trung bình cao	3036-9385	3256-10065	3466-10725	3596-11115	3706-11455
Thu nhập cao	9386 trở lên	10066 trở lên	10725 trở lên	11116 trở lên	11456 trở lên

*Nguồn:* Báo cáo phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới 2005 - 2009.

Như vậy, một quốc gia đang phát triển muốn vượt ngưỡng nước có mức thu nhập thấp thì phải có GDP/người cao hơn giới hạn thu nhập bị xếp vào nhóm nước có thu nhập thấp. Cụ thể năm 2008, mức này là 906 USD.

Theo cách phân loại này, các nước đang phát triển muốn vượt khỏi ngưỡng các nước có mức thu nhập thấp, cần phải phấn đấu cả

\* Ngô Thắng Lợi, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

hai phương diện: đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng GDP và có chính sách khống chế tăng trưởng dân số hợp lý.

Xung quanh chỉ số GDP/người sử dụng để đánh giá việc vượt ngưỡng nước nghèo, có hai vấn đề đặt ra: (i) GDP/người chỉ phản ánh thu nhập bình quân đầu người, chưa thể hiện thực chất của tình trạng thu nhập của quảng đại quần chúng dân cư, (ii) GDP/người chỉ phản ánh thu nhập bình quân đầu người tại một thời điểm, chưa cho phép đánh giá khả năng duy trì hay nâng cao giá trị của nó trong tương lai như thế nào. Điều đó đặt việc đánh giá tình trạng vượt qua ngưỡng nghèo phải được xem xét theo 2 góc độ khác nhau, đó là vượt qua ngưỡng nghèo thời điểm (danh nghĩa) và vượt qua ngưỡng nghèo thực tế. Một quốc gia được xác nhận là vượt qua ngưỡng nghèo thời điểm (danh nghĩa) khi mức GDP bình quân đầu người tại năm đó phải đạt mức tối thiểu được công nhận là nước có thu nhập trung bình thấp (ví dụ như năm 2008 đạt mức tối thiểu là 906 USD). Một quốc gia được cho là vượt ngưỡng nước nghèo thực tế khi họ đạt được mức tối thiểu về GDP bình quân đầu người của nước có mức thu nhập

trung bình thấp theo tiêu chí của WB, kèm theo những bảo đảm về khả năng duy trì một mức tăng trưởng GDP ngày càng cao cũng như kết quả tăng trưởng phải được phân bổ bình đẳng giữa các nhóm dân cư trong xã hội hướng lan tỏa của tăng trưởng đến các yếu tố xóa đói giảm nghèo và bất công bằng trong phân phối thu nhập.

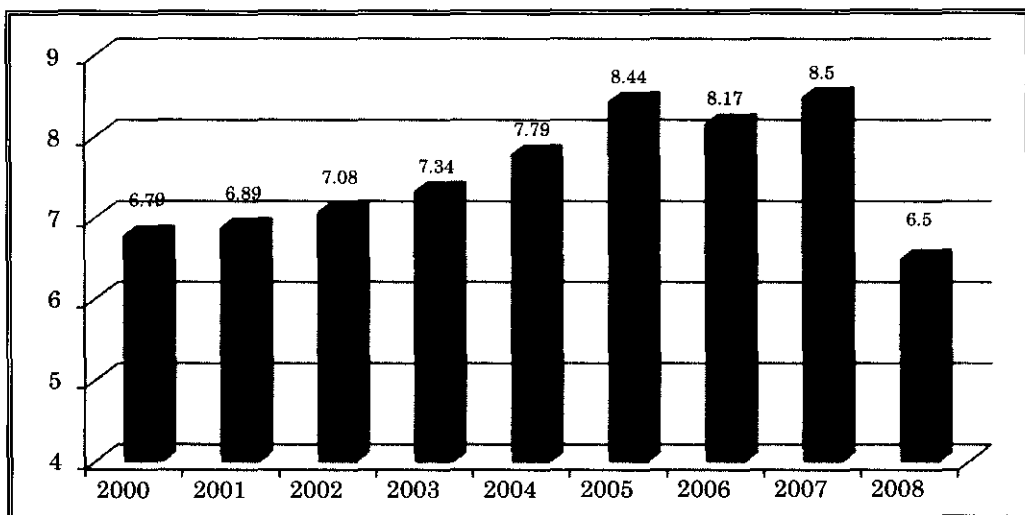
**2. Thực trạng vượt ngưỡng nước nghèo danh nghĩa của Việt Nam**

Đánh giá thực trạng vượt ngưỡng các nước đang phát triển có thu nhập thấp được thực hiện dựa trên phân tích các yếu tố cụ thể cấu thành, đó là tốc độ tăng trưởng GDP, tốc độ tăng trưởng dân số và cuối cùng là mức thu nhập bình quân đầu người.

*(1) Tốc độ tăng trưởng GDP*

Một trong những thành tựu quan trọng nhất của quá trình đổi mới ở Việt Nam là luôn đạt và duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP cao. Hơn hai thập kỷ qua (từ 1986 – 2008), chúng ta có bước tiến khá dài, tốc độ tăng trưởng GDP đạt trung bình 6,8%/năm, từ năm 1991 đến nay đạt bình quân 7,5%/năm. Tốc độ tăng trưởng nói trên thuộc nhóm đầu các nước châu Á, chỉ sau Trung Quốc.

**Biểu đồ 1 : Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2000 -2008**



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư .

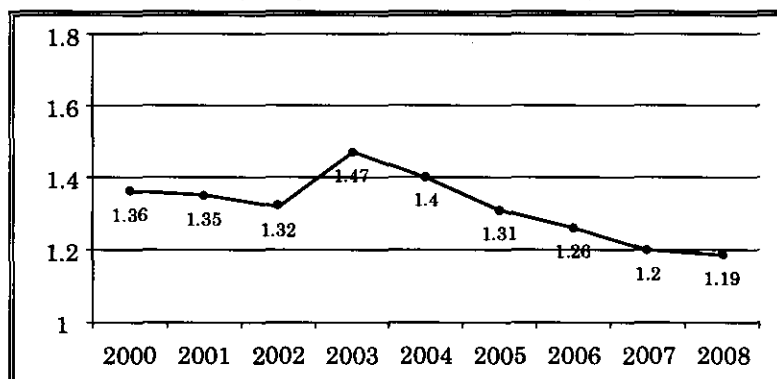
Từ năm 2000 đến 2008, chúng ta vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh, cao nhất là năm 2007. Nếu tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2000-2005 là 7,5%, năm 2006 đạt

8,17% thì năm 2007 là 8,48%. Riêng năm 2008, tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 6,5% là do ảnh hưởng chung của sự suy thoái kinh tế toàn cầu, những khó khăn trong nền kinh tế trong nước.

**(2) Tốc độ tăng trưởng dân số**

Giai đoạn 2000-2008 tốc độ tăng trưởng dân số thể hiện qua biểu đồ dưới đây:

**Biểu đồ 2: Tốc độ tăng dân số Việt Nam giai đoạn 2000 - 2008.**



Nguồn: Bộ KH&ĐT

Ngoại trừ 2 năm tăng đột biến do có sự thay đổi nhất định trong chính sách dân số, nhìn chung tốc độ tăng trưởng dân số của Việt Nam có xu hướng giảm đáng kể. Việt Nam được coi là một trong những nước thực hiện thành công chiến lược khống chế tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên.

**(3) Tốc độ tăng GDP/người**

Tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng dân số trong nhiều năm, làm cho tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam luôn được cải thiện từ năm 2000 đến nay (bảng 2).

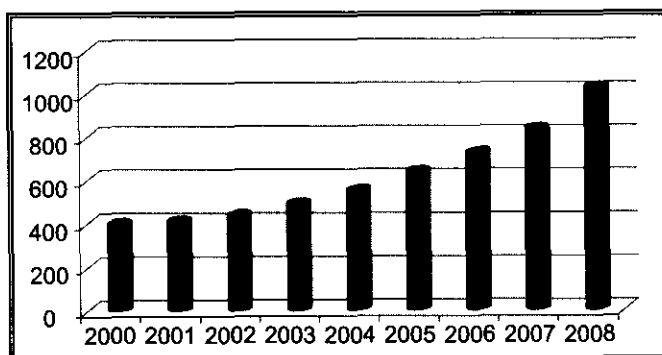
**Bảng 2: Tốc độ tăng GDP, tốc độ tăng dân số và tốc độ tăng GDP/người (%)**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tốc độ tăng GDP	6,79	6,89	7,08	7,34	7,79	8,44	8,17	8,48	6,5
Tốc độ tăng dân số	1,36	1,35	1,32	1,47	1,4	1,31	1,26	1,2	1,19
Tốc độ tăng GDP/người	5,43	5,54	5,76	5,87	6,39	7,13	6,91	7,28	5,31

Có thể nói, đó là những cố gắng lớn của Việt Nam trong quá trình thực hiện mục tiêu vượt ngưỡng các nước đang phát triển

có thu nhập thấp. Kết quả là GDP/người của Việt Nam có sự gia tăng đáng kể (xem biểu đồ 3)

**Biểu đồ 3 : Mức thu nhập bình quân đầu người Việt Nam (2000 - 2008)**



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Từ bảng 2 cho thấy, nếu năm 2000 GDP bình quân đầu người mới chỉ đạt 402 USD, thì đến năm 2007 chỉ tiêu này đã tăng lên đến 835 USD, tăng hơn 2 lần so với năm 2000 và đến năm 2008 đạt 1028 USD, cao gấp 8,7 lần với năm 1990 (chỉ đạt 118USD), tăng gấp 2,6 lần so với năm 2000.

Như vậy là đến năm 2008, so với mức của nước có thu nhập thấp do WB xác định trong báo cáo phát triển thế giới 2008 (905USD) thì lần đầu tiên chúng ta vượt ngưỡng các nước có mức thu nhập thấp. Có thể nói đây là một kỳ tích mà chúng ta đã phấn đấu không mệt mỏi, từ một mức thu nhập dưới 200 USD năm 1990 và năm 2000 cũng mới chỉ là 400 USD.

Tuy vậy, cần phải có kết luận đúng và thận trọng hơn về hiện tượng vượt ngưỡng nước nghèo danh nghĩa theo tiêu chí của WB thông qua việc chú ý đến tính chất lạm phát khác nhau của đồng tiền nội địa (VND) và đồng tiền ngoại tệ trong nước (USD). Việc quy đổi thu nhập bình quân đầu người từ VND ra USD là căn cứ vào tỷ giá ngoại tệ (ở VN tính cho năm 2008 là 16794 đồng/1USD), so với năm 2007, tỷ lệ lạm phát tính theo USD là 4,5%. Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát tính theo VND năm 2008 so với 2007 ước tính là 23% (gấp hơn 5 lần mức lạm phát tính theo USD) (báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Vì vậy năm 2008, mức GDP danh nghĩa của VN tăng lên khá cao so với thực tế. Nhưng nếu giả định mức độ lạm phát tính theo VND tương đương với mức lạm phát tính theo USD, thì GDP danh nghĩa năm 2008 chỉ đạt 1273,18 nghìn tỷ đồng, tương đương 75,81 tỷ USD, nghĩa là GDP/người năm 2008 chỉ đạt 880USD và chúng ta vẫn chưa vượt được ngưỡng nghèo theo tiêu chí WB đặt ra cho năm 2008 là 906 USD.

Như vậy chúng ta có thể thấy rằng bằng sự phấn đấu trên cả hai lĩnh vực tăng trưởng GDP và tăng trưởng dân số, chúng ta đã có những bước tiến dài về mức thu nhập bình quân đầu người trong vòng 10-15 năm trở lại đây. Với những kết quả này, Việt Nam có khả năng tiến đến vượt ngưỡng nghèo danh nghĩa theo tiêu chí của WB. Tuy vậy, năm 2008 kinh tế VN có biểu hiện xấu đi cùng với

sự suy thoái nói chung toàn cầu, lạm phát đồng tiền nội địa quá cao, vì vậy nếu tính đúng thực chất (theo mức độ lạm phát tính theo đồng USD) thì chúng ta vẫn chưa thực hiện được mục tiêu vượt ngưỡng nghèo danh nghĩa, điều đó đồng nghĩa với việc Việt Nam vẫn nằm trong danh sách các nước có mức thu nhập thấp cùng với khoảng 50 nước khác trên thế giới.

Lý do của vấn đề chưa đạt được mục tiêu vượt ngưỡng nghèo danh nghĩa (nếu tính đúng theo mức biến động giá) xuất phát từ cả hai khía cạnh là mức tăng GDP và mức tăng dân số, cụ thể:

- Sự sụt giảm của chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng GDP. Theo kế hoạch đặt ra, mức tăng trưởng GDP năm 2008 so với 2007 là 8,6% - 8,9%, nhưng trên thực tế, chúng ta chỉ đạt 6,3%. Nếu giả thiết năm 2008 thực hiện đúng kế hoạch tăng trưởng GDP đặt ra ban đầu là 8,6% - 8,9% và mức lạm phát được tính theo đồng USD (4,5%) chứ không phải theo mức lạm phát của VND (23%), thì GDP danh nghĩa năm 2008 đạt khoảng 81 tỷ USD (tương đương với 13 611 nghìn tỷ VND).

- Về việc thực hiện chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh, năm 2008 kế hoạch đặt ra là 0,3%, nhưng thực tế chỉ giảm được 0,1%, làm cho tốc độ tăng dân số tự nhiên năm 2008 là 1,19%. Nếu giả sử chúng ta thực hiện được đúng theo kế hoạch giảm tỷ lệ sinh thì mục tiêu về tốc độ tăng dân số tự nhiên năm 2008 là 1,15%, và dân số bình quân năm 2008 là 86,12 triệu người.

Giả sử cả 2 mục tiêu về tăng dân số và tăng trưởng GDP cùng đạt được theo kế hoạch thì mức thu nhập bình quân đầu người của Việt nam năm 2008 là 940,5USD, so với mức của WB xác định trong báo cáo phát triển thế giới, thì chúng ta đã vượt được ngưỡng nghèo danh nghĩa.

### 3. Đánh giá thực hiện mục tiêu vượt ngưỡng nước nghèo thực tế

Để vượt qua ngưỡng nghèo thực tế, ngoài việc đạt được ngưỡng nghèo danh nghĩa, chúng ta còn phải tính đến các tiêu chí phản ánh hiệu quả của tăng trưởng và sức lan tỏa của nó đến tình trạng mức sống người dân.

**(1) Đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả tăng trưởng GDP**

Mặc dù tốc độ tăng GDP của Việt Nam hiện đang đạt được khá cao, nhưng nhìn chung hiệu quả còn thấp. Tính kém hiệu quả trong tăng trưởng thể hiện trên cả ba

mặt sử dụng vốn, lao động và chi phí trung gian.

**- Chỉ tiêu năng suất lao động**

Năng suất lao động của Việt Nam được thể hiện qua bảng sau đây (chỉ tính đối với những người đang làm việc):

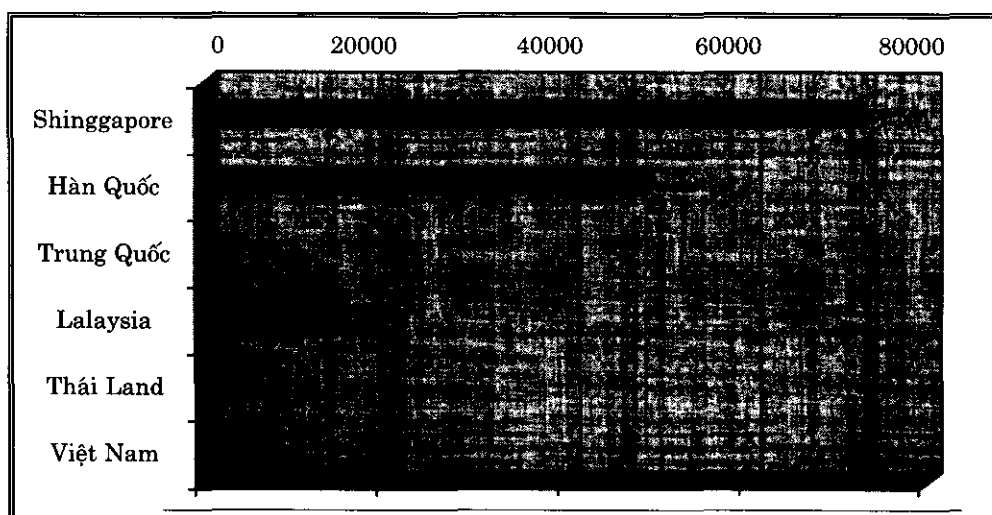
**Bảng 3: Năng suất lao động của Việt nam giai đoạn 2000 – 2008**

	2000	2001	2002	2003	2004	2001	2002	2003	2004
GDP, giá hiện hành, (tỷ USD)	31,21	32,489	35,081	39,794	45,358	32,489	35,081	39,794	45,358
Lao động, (triệu người)	37,610	38,563	39,508	40,574	41,586	38,563	39,508	40,574	41,586
NSLĐ, (GDP/LĐ)	829,83	842,49	887,94	980,77	1090,7	842,49	887,94	980,77	1090,7
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	-	1,52	5,4	5,5	11,2	1,52	5,4	5,5	11,2

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Bảng số liệu trên cho thấy thời kỳ từ 2000 đến nay, tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam đều đạt trên 10%/năm. Tuy vậy, đây là tốc độ tăng trưởng danh nghĩa. Nếu loại bỏ yếu tố biến động giá trong GDP danh nghĩa thì tốc độ tăng (NSLĐ) của Việt Nam chưa cao (chỉ khoảng 4-5%/năm) và

có xu hướng không đều. Năm 2008 NSLĐ có biểu hiện giảm đi so với những năm gần đây, thậm chí tốc độ tăng NSLĐ năm 2008 so với 2007 là con số âm, nếu tính theo mức tăng trưởng thực. Nếu so sánh với NSLĐ của một số nước trong khu vực (xem biểu đồ 4), thì NSLĐ của Việt Nam đều thấp hơn nhiều.

**Biểu đồ 4: Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước trong khu vực**

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008).

Ghi chú: GDP VN là số liệu năm 2008, các nước còn lại là số liệu năm 2006.

Rõ ràng NSLĐ của Việt Nam hiện còn quá thấp, chỉ bằng 1/2 của Trung Quốc, 1/4 Thái Lan, thậm chí chỉ bằng 1/20 của Hàn Quốc, 1/40 của Singapore. Nếu chúng ta tăng NSLĐ lên, với số lượng lao động trên 50 triệu người, thì khả năng tăng trưởng GDP sẽ cao hơn nhiều, lúc đó chúng ta vừa có khả năng vượt xa ngưỡng nghèo danh nghĩa, vừa có cơ hội thực hiện vượt ngưỡng nghèo thực tế và hiệu quả.

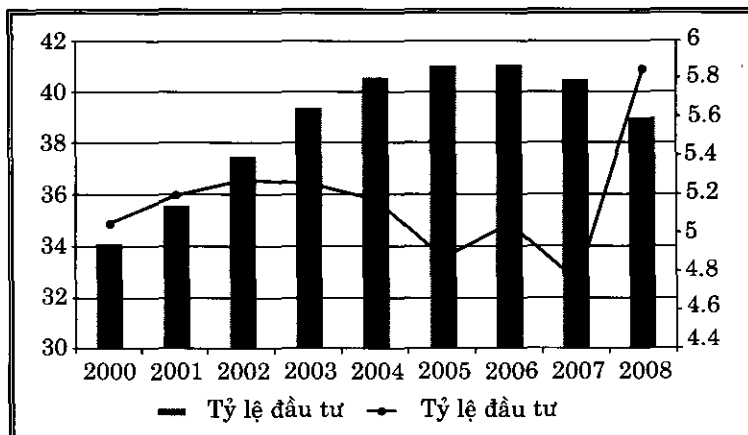
Trong khi NSLĐ của những người đang làm việc còn thấp, thì tỷ lệ thất nghiệp của cả khu vực thành thị và nông thôn cũng còn ở mức độ khá cao. Năm 2008, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị trên 5%, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động khu vực nông thôn dưới 80%. Tình trạng thất nghiệp cao làm cho cơ hội tăng thu nhập của bộ phận dân cư này

ngày càng ít và chắc chắn họ sẽ không được hưởng lợi từ kết quả tăng trưởng GDP chung, mức sống thấp hơn nhiều so với mức chung của cả nước. Tình trạng vượt ngưỡng nghèo danh nghĩa có thể không có sức lan tỏa đều đến các đối tượng dân cư.

**- Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn đầu tư**

Việt Nam đã thành công trong việc đạt được tỷ lệ tích lũy trên GDP thuộc nhóm cao nhất thế giới. Đây là cơ hội tốt để thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh. Tuy vậy, hiệu quả vốn đầu tư còn quá thấp, nhất là hiệu quả nguồn vốn đầu tư nhà nước. Điều đó làm cho suất đầu tư tăng trưởng (hệ số ICOR) vẫn tiếp tục cao, thí dụ năm 2008, hệ số ICOR tăng vọt so với những năm gần đây (xem biểu đồ 5).

**Biểu đồ 5: Suất đầu tư tăng trưởng Việt nam (2000 – 2008).**



*Nguồn:* Theo tính toán từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

So sánh NSLĐ của Việt nam và các nước trong các thời kỳ có trình độ công nghệ tương đương như Việt Nam hiện nay (xem bảng 4)

**Bảng 4 : So sánh ICOR của Việt nam với các nước trong thời kỳ tăng trưởng**

	Thời kỳ tăng trưởng nhanh	Tỷ lệ đầu tư (%GDP)	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	ICOR
Việt Nam	2001-2005	37,7%	7,5	5,0
	2006	40%	8,17	5,01
	2007		7,48	
	2008	43%	6,5	5,8-6
Trung Quốc	1991-2003	39,1	9,5	4,1
Nhật Bản	1961-1970	32,6	10,2	3,2

Hàn Quốc	1981-1990	29,6	9,2	3,2
Đài Loan	1981-1990	21,9	8,0	2,7

*Nguồn:* Chi Hung KWAN, Why China's Investment Efficiency is Low, China in Transition, June 18, 2004; và tính toán của các tác giả.

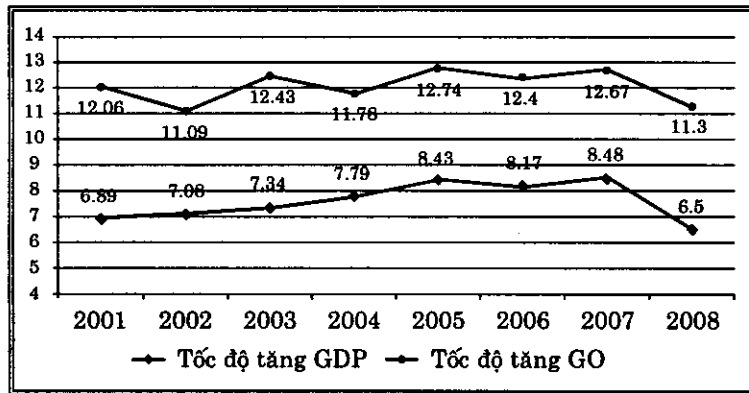
Rõ ràng hệ số ICOR của Việt nam hiện cao hơn nhiều so với Thái lan (3,84 năm 2004), Trung Quốc (4,1, mức bình quân giai đoạn 1991-2003, khi tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là 9,5%). Sự yếu kém này có thể sẽ làm ảnh hưởng tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng của Việt Nam trong những năm tới. Hơn nữa, nếu chúng ta sử dụng vốn có hiệu quả hơn thì với lượng vốn tích lũy được như vậy, khả năng đạt mức GDP cao hơn là điều hiển thực, và như vậy có thể thực hiện

được vượt ngưỡng nghèo thực tế.

Chi phí trung gian và tình trạng sử dụng kém hiệu quả yếu tố này.

Có thể sử dụng sự so sánh giữa tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GO) với tốc độ tăng trưởng GDP để đánh giá tính chất hoạt động của nền kinh tế và hiệu quả sử dụng chi phí trung gian. Ở Việt Nam luôn có sự chênh lệch khá lớn về tốc độ tăng trưởng GO và GDP (xem biểu đồ 6)

**Biểu đồ 6: Tốc độ tăng trưởng GO và GDP VN (2000-2008).**



*Nguồn:* Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Sơ đồ trên cho thấy, hàng năm tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam luôn thấp hơn tốc độ tăng trưởng GO khoảng 4 điểm phần trăm (năm 2008 chênh lệch xấp xỉ 5%). Hiện tượng này phản ánh hai vấn đề có liên quan đến khả năng vượt ngưỡng nghèo thực tế và hiệu quả: (1) chi phí sử dụng các yếu tố đầu vào trung gian quá cao, ngày càng tăng, và điều đó chứng tỏ hiệu quả kinh tế thấp; (2) mô hình tăng trưởng của Việt Nam là mô hình tăng trưởng dựa vào gia công, vừa không hiệu quả, vừa thiếu bền vững. Hoạt động kinh tế của Việt Nam bị phụ thuộc rất lớn bởi nguồn nguyên liệu đầu vào nhập khẩu. Đặt giả thiết nếu nền kinh tế thế giới có nhiều biến động, nguồn nguyên liệu, các

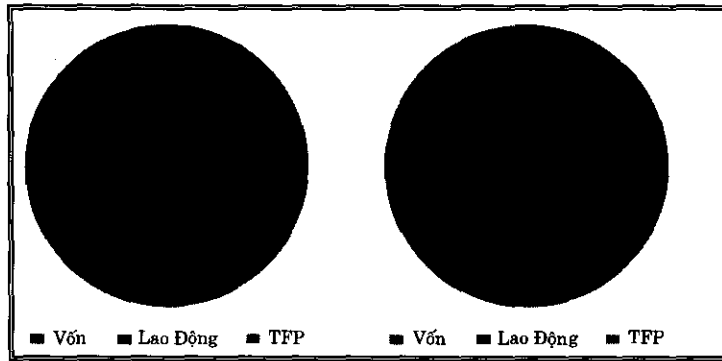
yếu tố đầu vào bị ách tắc, thì các ngành sản xuất trong nước sẽ nằm trong tình trạng “bế quan tỏa cảng”, thu nhập của nền kinh tế sẽ bị giảm sút, khả năng rơi vào vị trí các nước có thu nhập thấp vẫn có thể xảy ra cho dù chúng ta có thể đã đạt được mức vượt ngưỡng nghèo tại thời điểm hiện tại.

**(2) Đánh giá cơ cấu đầu vào của tăng trưởng**

Việc xem xét cơ cấu đầu vào của tăng trưởng cho phép đánh giá khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng trong dài hạn. Điều đó có liên quan trực tiếp đến khả năng vượt qua ngưỡng nghèo thực tế và hiệu quả trong tương lai.

Cơ cấu tăng trưởng theo đầu vào của Việt Nam :

**Biểu đồ 7: Đóng góp nhân tố vào tăng trưởng GDP Việt nam**



Biểu đồ trên cho thấy, nhìn chung ảnh hưởng của yếu tố TFP đối với tăng trưởng GDP còn rất hạn chế. Tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn và lao động vào tăng trưởng GDP gấp trên 3 lần so với tỷ trọng đóng góp của yếu tố TFP. So với các nước trong khu vực, tỷ lệ đóng góp của nhân tố TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam (20%) thấp hơn rất nhiều, ví dụ như Hàn quốc (32,2%), Đài Loan (35%), Indonesia (28%), Thái Lan (36%). ở các nước phát triển, tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP thường rất cao, khoảng 60-75%. Có thể khẳng định rằng, vai trò hạn chế của yếu tố TFP đối với tăng trưởng GDP là một rào cản lớn đối với việc nâng cao hiệu quả tăng trưởng, ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ tiêu năng suất lao động, hiệu quả đầu tư, và nhất là đến khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và khai thác triệt để các tiềm năng của đất nước. Sự đóng góp của yếu tố TFP thấp còn cho thấy, công nghệ sử dụng trong nền kinh tế của Việt Nam chủ yếu là ở trình độ công nghệ thấp (60%), chỉ có 20% công nghệ trình độ cao. Điều đó đã làm cho năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam đang ở điểm số rất thấp. Trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu, thứ hạng của Việt Nam luôn bị tụt, năm 2007 tụt đi so với 2006 4 hạng, đến năm 2008, lại tụt tiếp 3 hạng. Hiện nay Việt Nam chỉ đạt 3,89 điểm và đứng thứ 77/125 nước xếp hạng.

Trong số 2 nhân tố tăng trưởng chính là vốn và lao động, thì yếu tố vốn đóng vai trò quyết định. Hiện nay tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng lớn bởi yếu tố vốn (trên 60%). Mô hình tăng trưởng của Việt Nam còn được gọi là mô hình tăng

trưởng dựa vào vốn, trong khi vốn lại được sử dụng chưa có hiệu quả, mà quan trọng hơn Việt Nam đang là nước không có lợi thế về vốn. Nếu trong những năm tới, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, các nhà đầu tư nước ngoài giảm tốc độ đầu tư vốn vào Việt Nam, dòng vốn ODA, vay thương mại bị gián đoạn thì khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng GDP cao của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng, và như vậy mục tiêu vượt ngưỡng các nước đang phát triển có mức thu nhập thấp khó có thể thực hiện.

*(3) Đánh giá tình trạng giảm nghèo và công bằng xã hội trong phân phối thu nhập*

Những phân tích về hiệu quả và cơ cấu tăng trưởng trên đây là cơ sở quan trọng nhất để đánh giá khả năng của Việt Nam vượt qua được ngưỡng nghèo một cách thực chất, lâu dài và có hiệu quả. Tuy vậy, vấn đề là bao nhiêu người được hưởng lợi từ kết quả tăng trưởng thông qua việc đánh giá tình trạng giảm nghèo và công bằng xã hội. Đây chính là nội dung xã hội cần phân tích xét dưới góc độ vượt ngưỡng nghèo thực tế.

Về vấn đề này, những đánh giá sau đây phản ánh đúng thực trạng của Việt Nam:

(i) Tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định đã tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.

Trước khi tiến hành công cuộc đổi mới, tỷ lệ các hộ nghèo ở Việt Nam rất cao, lên đến 70%. Bước vào thời kỳ đổi mới, công tác xóa đói giảm nghèo đã được Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành và toàn xã hội đặc biệt quan tâm, kết quả là tỷ lệ hộ nghèo trên cả nước đã giảm khá nhanh chóng (xem biểu đồ 7).



**Bảng 5: Tỷ lệ hộ nghèo Việt Nam giai đoạn 1992 - 2008.**

Năm	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Số hộ nghèo (1000 hộ)	3810.7	3446	3208.8	2943.9	2857.1	2633.2	2387.1	2056.7	1615
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	30.01	26	23.14	20.37	19.23	17.7	15.66	13	10

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Số hộ nghèo (1000 hộ)	2800.1	2500	1700	1440	3898.6	3568.5	3229	2806
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	17.18	14.3	11	8.3	21.85	18	14.7	13.1

*Nguồn:* Theo số liệu Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Năm 2001, tỷ lệ hộ nghèo chiếm tới 17,18%, đến cuối năm 2005 chỉ còn khoảng dưới 7%. Theo chuẩn nghèo quốc gia áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010, đến cuối năm 2006, tỷ lệ hộ nghèo là 15,5%, cuối năm 2007 là 14,82% và năm 2008 còn lại 13,1%. Theo báo cáo của UNDP, xếp hạng chỉ số nghèo tổng hợp (HPI) của Việt Nam đã có những thay đổi tích cực: năm 1999 Việt Nam xếp thứ 51 trong số 92 nước đang phát triển được xếp hạng; năm 2000 xếp thứ 47/85; năm 2001 xếp thứ 45/90; năm 2003 xếp thứ 39/94; năm 2005 xếp thứ 37/103 nước. Với kết quả trên, Việt Nam được cộng đồng quốc tế công nhận là nước có tốc độ giảm nghèo nhanh trên thế giới và là một trong những nước đi đầu trong thực hiện mục tiêu giảm 50% số người nghèo vào năm 2015. Ngân hàng Thế giới đã đánh giá "Những thành tựu giảm nghèo của Việt Nam là một trong những thành công nhất trong phát triển kinh tế".

(ii) Tốc độ giảm nghèo không đồng đều giữa các vùng, tỷ lệ nghèo ở các vùng khó khăn có xu hướng tăng lên.

Vùng nghèo, vùng khó khăn chưa có đủ điều kiện để tạo ra bước đột phá trong giảm nghèo và họ trở nên ngày càng nghèo hơn trong sự gia tăng mức sống chung của cả nước, nhất là sự gia tăng nhanh chóng về mức sống của các thành phố lớn từ năm 1990 đến nay. Nếu tính theo chuẩn nghèo giai đoạn 2001 - 2005, đến cuối năm 2005 cả nước có khoảng 3,9 triệu hộ nghèo, chiếm 20,2% số

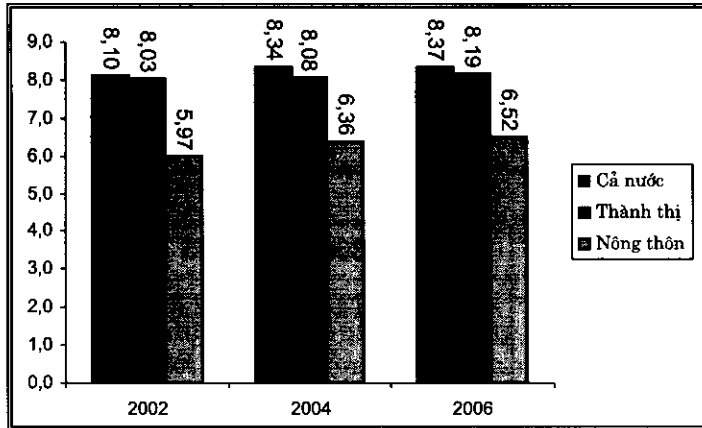
hộ trong toàn quốc; các vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao là vùng Tây Bắc (42,23%), Đông Bắc (31,53%), Bắc Trung Bộ (31,55%) và Tây Nguyên (28,54%); vùng có tỉ lệ hộ nghèo thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (9,17%). Trong khi đến năm 2008, một số địa phương như Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh đã xóa hết hộ nghèo, một số vùng tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn là một con số như Đông Nam Bộ còn 4,3%, Đồng bằng sông Hồng 9,6%, thì nhiều vùng trong cả nước tỷ lệ nghèo vẫn còn cao: Tây Nguyên 23%, Đông Bắc 21,4%, Bắc Trung Bộ 25,8%, Tây Bắc 38,1%. Nếu tính theo chuẩn nghèo của đoạn 2006-2010, đến cuối năm 2006, vẫn còn 58 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%, trong đó có 27 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 60%, 10 huyện trên 70% và 1 huyện trên 80%. Cả nước có hơn 3 nghìn xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25% (trong đó có 1.378 xã thuộc Chương trình 135). Tính đến giữa năm 2008, có 61 huyện (xấp xỉ 10% số huyện trong cả nước) có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%.

(iii) Sự bất bình đẳng về thu nhập giữa các vùng miền, giữa các tầng lớp dân cư có xu hướng ngày càng gia tăng. Điều này thể hiện trên cả 3 khía cạnh

*Một là,* khoảng giãn cách thu nhập giữa hai đầu giàu và nghèo ngày càng xa.

Giãn cách thu nhập đo bằng hệ số chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người giữa nhóm hộ thu nhập cao nhất (20%) và nhóm hộ thu nhập thấp nhất (20%) ngày càng gia tăng (biểu đồ 8).

**Biểu đồ 8: Chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người giữa nhóm hộ thu nhập cao nhất và nhóm hộ thu nhập thấp nhất.**



Nguồn: Kết quả VHLSS 2006, Tổng cục Thống kê.

Thực tế cho thấy, nếu năm 1990, sự cách biệt về thu nhập của 20% số hộ giàu nhất và 20% số hộ nghèo nhất chỉ là 4,1 lần, năm 1995 là 7,0 lần, năm 1999 là 7,6 lần, năm 2002 là 8,1 lần, năm 2004 là 8,34 lần và năm 2006 là 8,37 lần. Hệ số chênh lệch về thu nhập giữa nhóm hộ thu nhập cao nhất và nhóm hộ thu nhập thấp nhất ở khu vực thành thị cao hơn ở nông thôn (năm 2002 thành thị là 8,0 lần, nông thôn 6 lần; năm 2004 là 8,1 và 6,4 lần; năm 2006 là 8,2 lần và 6,5 lần). Theo vùng lãnh thổ, chênh lệch cao nhất năm 2006 là ở Đông Nam Bộ (8,8 lần), thấp nhất là ở Bắc Trung Bộ (6,3 lần).

Hai là, tỷ trọng thu nhập của những người nghèo nhất (thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất) có xu hướng chiếm ngày càng thấp trong tổng thu nhập dân cư.

Số liệu thống kê từ các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình của Việt Nam (VHLSS) các năm cho thấy, tổng thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất so với các nhóm còn lại giảm dần: năm 1995 là 21,1%, năm 1999 là 17,98%, năm 2002 là 17,4%, năm 2004 là 17,4% và 2006 là 17,47%. Điều này cho thấy mức bình đẳng tương đối về thu nhập có xu hướng xấu đi. Việt Nam đã bị chuyển từ nhóm nước có mức độ công bằng xã hội cao sang nhóm nước có mức độ công bằng xã hội vừa.

Ba là, sự bất bình đẳng chung có xu hướng gia tăng rõ rệt.

Do lường bất bình đẳng theo hệ số GINI cho thấy xu hướng hệ số này ở Việt Nam tăng lên, nhất là sau những năm 2000: năm 1995 là 0,357; năm 1999 là 0,390; năm 2002 là 0,418; năm 2004 là 0,423; năm 2006 là 0,43. Điều này chứng tỏ sự bất bình đẳng giữa các nhóm dân cư vẫn chưa có chiều hướng được cải thiện. Bất bình đẳng thu nhập gia tăng cho thấy thành quả của tăng trưởng đã không được phân bổ đồng đều giữa các tầng lớp dân cư. Thực tế này đặt ra câu hỏi: có bao nhiêu phần trăm dân số Việt Nam có thu nhập ít nhất là ngang bằng với mức thu nhập bình quân đầu người? Nếu tỷ lệ này là cao thì việc vượt ngưỡng nước đang phát triển có thu nhập thấp mới thực sự có ý nghĩa. Kết hợp với các số liệu về tỷ lệ nghèo ở các vùng trong cả nước, cho thấy tỷ lệ người sống dưới mức vượt ngưỡng nước nghèo còn khá lớn. Việt Nam còn phải phấn đấu nhiều hơn nữa cho mục tiêu vượt ngưỡng nghèo đích thực.

**4. Kết luận**

Qua hai thập kỷ, nhất là từ năm 2000 trở lại đây, Việt Nam đã ghi được những dấu ấn đáng kể: đó là tăng trưởng kinh tế cao, liên tục suốt thời gian dài, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam thuộc nhóm đầu châu lục, chỉ sau Trung Quốc. Nhưng do xuất phát điểm quá thấp nên thu nhập bình quân đầu người của Việt nam vẫn chỉ tiến từng bước chậm, hiện đứng thứ 7 khu vực Đông Nam Á, thứ 35

Châu Á và 137 trên thế giới. Vấn đề đặt ra đối với Việt Nam hiện nay là:

(1). Khách quan và nghiêm túc mà nói, Việt Nam chưa thể gọi là nước đã thoát khỏi ngưỡng nước nghèo danh nghĩa, và lại càng chưa có cơ sở chắc chắn để bảo đảm cho khả năng vượt ngưỡng nước nghèo thực tế.

(2). Dù đã đạt được những kết quả khả quan trong tăng trưởng GDP, nhưng theo đánh giá của các chuyên gia, nếu duy trì được tốc độ tăng trưởng như vừa qua, để có mức thu nhập bình quân đầu người như mức hiện tại của các nước thì số năm phải phấn đấu của Việt Nam là 5 năm so với Indonesia, 8 năm so với Philippines, 20 năm so với Thái Lan, 24 năm so với Malaysiavà 40 năm so với Singapore. Đó là cách tính đặt trong trường hợp các nước đó "đứng yên", còn theo quy luật phát triển, khi nền kinh tế các nước này cũng tiếp tục tăng trưởng, thì khả năng đuổi kịp của Việt Nam là rất khó.

(3) Dù tăng trưởng cao và mục tiêu thoát nhóm những nước nghèo nhất thế giới có thể gọi là đã vượt qua theo tiêu chí danh nghĩa, nhưng nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế của Việt Nam vẫn rất lớn. Vượt "cửa ải" tách mình ra khỏi nhóm các nước nghèo nhất thế giới để đứng vào hàng ngũ những nước xếp trên một bậc đã là một kỳ tích, nhưng rõ ràng trong sự vận động và phát triển của thế giới, nền kinh tế toàn cầu tiếp tục tăng trưởng, tiến lên thì mốc năm 2008 mới chỉ là ngưỡng thứ 2 mà Việt Nam cần vượt qua trong hành trình đổi mới. Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 (nếu thuận lợi có thể sớm hơn) đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp với thu nhập bình quân đầu người bứt xa hơn mức sàn của nhóm nước có thu nhập trung bình thấp (dưới 3.000 USD/người/năm).

(4) Một tiêu chí đánh giá khác là chỉ số phát triển con người (HDI). Việt Nam đã đạt cả 3 mặt (tăng nhanh, liên tục, thứ bậc tăng lên), nhưng hiện tại thì hiện vẫn ở mức thấp của thế giới (thứ 28 ở châu Á, 109 trên thế giới). Như vậy, trên bình diện chung, Việt Nam chưa thể tự hào và yên tâm về những gì đạt được cả về tăng trưởng kinh tế cũng như những dấu hiệu có liên quan đến việc

vượt ngưỡng nước nghèo thực tế và vẫn cần thực hiện những thành tựu mới để vững bước trên bước đường thoát khỏi nghèo đói và chuyển nhanh thứ hạng trong bảng xếp loại về thu nhập (của WB).

(5) Để Việt Nam có thể vượt ngưỡng nước đang phát triển có thu nhập thấp một cách đích thực và bền vững, trước hết cần có sự đổi mới nhận thức và tư duy về phát triển đất nước. Cần hoàn thiện tư duy chất lượng, phát triển bền vững, loại bỏ tư duy chạy theo thành tích hay tư duy "ăn xổi" trong tăng trưởng kinh tế. Đã đến lúc Việt Nam cần khắc phục việc tăng trưởng theo chiều rộng, ngại hay cảm thấy khó khăn khi nghĩ đến các hướng tăng trưởng theo chiều sâu. Cốt lõi của tư duy mới về phát triển đất nước là giải quyết vấn đề tốc độ tăng trưởng phải trên nền tảng giải quyết vấn đề chất lượng và hiệu quả trong tăng trưởng. Theo đó, trong dài hạn, cần từ bỏ quan điểm phải đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh bằng mọi giá nhờ khai thác chiều rộng, nhờ tăng mạnh vốn đầu tư và khai thác tài nguyên, mà cần chuyển dần sang tăng trưởng dựa vào hiệu quả và bền vững, tập trung nhiều hơn, quyết liệt hơn vào mục tiêu chất lượng dài hạn. Muốn vậy: (i) Phải có tầm nhìn dài hạn trong mục tiêu tăng trưởng kinh tế; (ii) Nhấn mạnh đến tính hiệu quả của tăng trưởng kinh tế. (iii) Kết hợp yêu cầu nâng cao hiệu quả tăng trưởng với hoàn thiện phúc lợi xã hội cho con người.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *báo cáo Kinh tế xã hội và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm*
- *Báo cáo phát triển Thế giới* (Ngân hàng thế giới) hàng năm
- *Báo cáo phát triển Việt Nam* (các nhà tài trợ) hàng năm
- *Kinh tế Việt Nam và thế giới* (đặc san hàng năm của thời báo Kinh tế Việt Nam
- *Kinh tế Việt Nam* năm 2005, 2006, 2007 và 2008, nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.